

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **238/2025/HNGĐ-ST**
Ngày: 13 - 11 - 2025.
V/v Tranh chấp xin ly hôn
và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt
2. Bà Phạm Hồng Gái

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Vui - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp xin ly hôn và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2025/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Kim M, sinh năm: 1972 (*có mặt*).

Địa chỉ: ấp Thuận An, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
(nay Ấp Thuận An, xã Bình Sơn, tỉnh An Giang)

*** Bị đơn:** Anh Trần Chí T, sinh năm: 1968 (*có mặt*).

Địa chỉ: ấp Thuận An, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
(nay Ấp Thuận An, xã Bình Sơn, tỉnh An Giang).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Văn L, sinh năm: 1951 (*có mặt*).
2. Bà Lâm Thị Đ, sinh năm: 1945 (*vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: ấp Thuận An, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

(Nay Ấp Thuận An, xã Bình Sơn, tỉnh An Giang).

3. Ủy ban nhân dân xã B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Xuân N - Chức vụ: Chủ tịch xã (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Thuận An, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

(Nay ấp Thuận An, xã Bình Sơn, tỉnh An Giang).

* **Người chứng kiến:** Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1948. (có mặt).

Địa chỉ: ấp Thuận An, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

(nay Ấp Thuận An, xã Bình Sơn, tỉnh An Giang).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Trần Kim M trình bày:

Chị và anh T quen biết nhau qua một thời gian, tìm hiểu và yêu thương nhau, được sự đồng ý của cha mẹ hai bên có tổ chức đám cưới vào năm 1991 nhưng anh chị không có đăng ký kết hôn. Lúc đầu anh chị chung sống với nhau rất hạnh phúc và sinh được ba người con:

- Trần Mỹ X, sinh ngày 26/11/1992.
- Trần Mỹ H, sinh ngày 01/10/1997.
- Trần Công B, sinh ngày 20/3/2002.

Hiện cháu X đã có gia đình ở riêng, còn cháu H, B chưa có gia đình còn ở chung trong gia đình.

Quá trình chung sống do tính tình không hợp nên tới năm 2017 giữa chị và anh T thường xuyên cự cãi. Lý do, anh T là ngư phủ đi ghe về là cự cãi, chửi bới và nhiều lần đánh gây thương tích cho chị nên chị với anh T đã ly thân với nhau.

Nay chị thấy không còn tình cảm nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Chí T.

- Về quan hệ con chung: Chị với anh Trần Chí T có con chung tên Trần Mỹ X, sinh ngày 26/11/1992; Trần Mỹ H, sinh ngày 01/10/1997 và Trần Công B, sinh ngày 20/3/2002. Các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về chia tài sản chung:

+ Về tài sản chung: Chị với anh Trần Chí T có căn nhà do cha ruột của chị là ông Trần Văn L cho và chị đã cất được căn nhà cấp 4 có diện tích chiều ngang 7,1m và chiều dài 12m (hướng lộ Vàm Rầy ra biển) trị giá căn nhà khoảng 300.000.000 đồng và tài sản trong gia đình mà cha chị cho với giá trị 14.000.000 đồng. Việc cha chị cho đất chị là cho riêng chị và có ông Trần Văn T1 và được

Ban lãnh đạo ấp T xác nhận. Khi cất nhà thì anh T có đóng góp được số tiền 10.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu được tiếp tục sử dụng nhà, đất trị giá 314.000.000 đồng và đồng ý trả lại cho anh T số tiền 10.000.000 đồng.

+ Về nợ chung: Chị với anh T không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết: Chị Trần Kim M yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với anh Trần Chí T.

Về con chung: Chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu về quan hệ con chung.

Về chia tài sản chung: Đất là do ông Trần Văn L cho riêng chị, không phải cho chung vợ chồng. Việc ông L cho chị có chính quyền địa phương, người giáp ranh và ông T1 chứng kiến. Hiện nay, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn căn nhà là do chị bỏ tiền xây dựng, anh T chỉ đóng góp 10.000.000 đồng. Nay chị đồng ý đưa anh T số tiền 50.000.000 đồng để anh T dọn đi nơi khác giao trả tài sản cho chị. Chị với anh T không nợ ai, không ai nợ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn Trần Chí T trình bày:

Anh với chị Trần Kim M là vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn và có ba con chung tên. Nay cô M làm đơn yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Đối với con chung, anh thống nhất với yêu cầu chị M về việc các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị M khai về tài sản, nợ chung thì anh không đồng ý. Mặc dù, nguồn gốc đất là do ông Trần Văn L là cha ruột chị Trần Kim M tặng cho. Theo anh được biết là tặng cho chung vợ chồng nhưng anh không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đất hiện nay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với căn nhà trên đất là do vợ chồng tiết kiệm cất lên trị giá khoảng 400.000.000 đồng. Vì từ trước đến nay hàng xóm đều biết rõ anh là tài công, thu nhập chính gia đình và anh vay mượn tiền để cất nhà, xây nhà. Từ năm 2018 đến nay, chị M đã bỏ đi và vợ chồng đã ly thân, trong lúc chị M bỏ đi thì anh phải trả tiền mượn tiền cất nhà. Nay chị M cho rằng, nhà cô M xây và anh chỉ đóng góp 10.000.000 đồng là anh không đồng ý, vô lý không chấp nhận được. Nay anh có ý kiến đối với tài sản: Đất nhà thì anh đồng ý trả lại cho cha vợ là ông Trần Văn L nhưng căn nhà trên đất thì anh yêu cầu chia giá trị 7/3, tức là anh nhận 70% giá trị căn nhà, chị M nhận 30% giá trị căn nhà. Ngoài ra, anh không có yêu cầu nào khác.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Ông Trần Văn L trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa bà Trần Kim M và ông Trần Chí T là của ông khai phá, sử dụng, sau đó ông tặng cho riêng con gái là Trần Kim M, việc tặng cho có lập giấy tay tặng cho, có các hộ giáp ranh và chính quyền địa phương xác nhận. Nay anh T, chị M ly hôn thì ông yêu cầu giao lại cho con gái anh Trần Kim M tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác.

3.2. Bà Lâm Thị Đ trình bày: Bà với ông Trần Văn L là vợ chồng, đất đang tranh chấp là của vợ chồng ông, bà khai phá. Thấy con không có nhà ở nên bà kêu con về cho đất cất nhà ở, cho có làm giấy tờ không bà không nhớ. Hiện bà không liên quan gì đến đất này. Ông L cho chị Kim M thì giữa ông L, anh T, chị Kim M tự quyết định, bà không có ý kiến gì.

3.3. Ủy ban nhân dân xã B trình bày:

Tại Công văn số 222/UBND-TNMT ngày 29/8/2024 của UBND huyện H có ý kiến: Phần đất đang tranh chấp theo đo đạc thực tế 119,3 m² tại thửa đất số 01, tờ trích đo số TĐ 59-2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H lập ngày 18/4/2023 đất tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang nằm trong quy hoạch thuộc nhóm đất phi nông nghiệp là đất ở nông thôn được đưa vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 07/7/2022. Thửa đất được xem xét cấp giấy chứng nhận QSD đất nếu đủ các điều kiện quy định theo Luật đất đai năm 2024.

Tờ trích đo địa chính số TĐ 59-2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H lập ngày 18/4/2023 tại thửa đất số 01 có diện tích 119,3 m² thể hiện nằm trong hành lang an toàn giao thông đường bộ và vi phạm bảo vệ công trình thủy lợi. Căn cứ khoản 4, Điều 42 Văn bản hợp nhất số 54/VBHN-BGTVT ngày 29/9/2022 của Bộ G hợp nhất Nghị định quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật, hiện tại thửa đất đang do người dân quản lý, sử dụng.

Tòa án đã đưa Ủy ban nhân dân xã B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng Ủy ban nhân dân xã B không có ý kiến, không có yêu cầu trong vụ án và vắng mặt trong quá trình giải quyết của Tòa án.

* **Tình tiết đương sự đã thống nhất:** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày

01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất (nay Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang) và Tờ trích đo địa chính số TĐ 59-2023 ngày 18/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H (nay Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh A - Chi nhánh khu vực liên xã H); Chứng thư định giá số 64/CT-KGGL ngày 15 tháng 7 năm 2025 và chi phí tố tụng đã được Tòa án thông báo để làm cơ sở giải quyết vụ án.

*** *Tại phiên tòa sơ thẩm:***

- *Nguyên đơn chị Trần Kim M có ý kiến:* Chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh T là vợ chồng. Đối với các con đã thành niên thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng đối với tài sản: Chị yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất mà ông Lâm T2 cho là tài sản riêng của chị. Chị đồng ý chia cho anh T số tiền 50.000.000 đồng và anh T đi nơi khác ở trả lại nhà và đất cho chị.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ chung, không ai nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với quyền lưu cư, chị không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Bị đơn anh Trần Chí T có ý kiến:* Anh đồng ý yêu cầu của chị M về quan hệ hôn nhân, con chung. Riêng đối với chia tài sản chung, anh có ý kiến: Mặc dù, anh không yêu cầu phản tố trong vụ án nhưng anh không đồng ý chia tài sản chung. Vì các con đã thành niên, cần có nơi ở ổn định nên anh yêu cầu được ở nhà để trông coi nhà cho các con.

Đối với nợ chung: Anh đã trả cho những người mà vợ chồng đã thiếu khi cất nhà nên không còn nợ ai. Cho nên, anh không yêu cầu đối với phần nợ chung mà anh đã trả để Tòa án giải quyết. Anh không đồng ý chia tài sản nên anh không có ý kiến về quyền lưu cư.

- *Bị đơn anh Trần Văn L có ý kiến:* Đất đang tranh chấp là do ông cho riêng con gái Trần Kim M nên ông yêu cầu giao trả lại đất cho con gái ông Trần Kim M tiếp tục quản lý, sử dụng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - An Giang phát biểu ý kiến:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Trần Kim M, anh Trần Chí T là vợ chồng.

Các con chung của chị M, anh T đã thành niên không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận tài sản là diện tích đất tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay ấp T, xã B, tỉnh An Giang) là tài sản riêng của chị Trần Kim M do anh Trần Văn L tặng cho và giao cho chị M quản lý, sử dụng. Riêng đối với căn nhà trên đất, chia tỷ lệ 4/6, tức anh T được nhận 60% giá trị căn nhà, chị M được 40% giá trị căn nhà. Giao căn nhà trên đất cho chị M được quyền quản lý, sử dụng và chị M hoàn trả cho anh T 60% giá trị căn nhà, tương đương số tiền 107.063.000 đồng. Đồng thời, đề nghị HĐXX cho anh T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Ngoài ra, đề nghị HĐXX buộc các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Đ, Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh An Giang đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, không có lý do. Cho nên, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Lâm Thị Đ và Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh An Giang.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Kim M thì quan hệ pháp luật được xác định là: “*Tranh chấp xin ly hôn và chia tài sản chung*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn anh Trần Chí T có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay ấp T, xã B, tỉnh An Giang) nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất (nay Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang).

[3]. Về nội dung vụ án: Chị Trần Kim M và anh Trần Chí T tìm hiểu, yêu thương, tổ chức đám cưới năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian đầu, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi nguyên nhân là do bất

đồng quan điểm, lối sống, mặc dù được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng chị M, anh T không hòa giải, không hàn gắn được. Từ năm 2018 cho đến nay, chị M, anh T đã không sống chung với nhau.

Đồng thời, theo lời khai của anh T cho rằng: Chị M một đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với anh thì anh đồng ý.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền, giữa vợ và chồng”* nên có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M về việc đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với anh Trần Chí T.

[4]. Về quan hệ con chung: Chị M và anh T có ba con chung tên Trần Mỹ X, sinh ngày 26/11/1992; Trần Mỹ H, sinh ngày 01/10/1997; Trần Công B, sinh ngày 20/3/2002. Hiện các con đã thành niên nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về chia tài sản chung, nợ chung:

[5.1]. Về chia tài sản chung: Chị M với anh T thống nhất cho rằng, chị M, anh T chỉ có tài sản là căn nhà gắn liền với đất tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay ấp T, xã B, tỉnh An Giang). Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo lời khai chị M cho rằng: Phần đất là tài sản riêng của chị do cha ruột chị là ông Trần Văn L tặng cho. Việc cha chị tặng cho riêng có giấy tặng cho và có xác nhận của chính quyền địa phương và các hộ giáp ranh ký chứng kiến nên chị yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất đang tranh chấp là tài sản riêng của chị và giao tài sản là phần đất đang sử dụng cho chị quản lý, sử dụng.

Riêng đối với căn nhà trên đất, theo chị M xác định anh T chỉ đóng góp số tiền 10.000.000 đồng để cất nhà. Tuy nhiên, chị đồng ý chia cho anh T số tiền 50.000.000 đồng để anh T tìm nơi ở khác giao trả nhà, đất cho chị quản lý, sử dụng.

Trong khi đó, anh T thừa nhận nguồn gốc đất là do ông Trần Văn L tặng cho. Theo anh T cho rằng, ông Lâm T2 cho vợ chồng anh chị nhưng anh không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, anh T thừa nhận khoảng năm 2002, anh biết việc ông Lâm T2 cho riêng chị M đối với phần đất mà vợ chồng đã cất nhà nhưng anh không có ý kiến hay phản đối gì.

Căn cứ tài liệu chứng cứ và xét lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự chị M, anh T đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc đất là của ông Trần Văn L khai phá, sử dụng trước khi tặng cho anh chị. Lý do ông Lâm tặng cho là do ông L thấy con gái không có chỗ ở nên kêu về cất nhà ở. Lúc đầu anh chị cất nhà tạm, sau đó cất nhà kiên cố như hiện nay.

Đối chiếu lời khai của đương sự trên cơ sở đối chiếu Tờ chuyển nhượng đất thổ cư cho con ruột đề ngày 10/2/2007 với nội dung: Ông Trần Văn L có chuyển nhượng đất nhà ở cho con gái Trần Kim M diện tích đất ngang giáp lộ T là 7,40m, chiều dài giáp đất ông B1, bà X1 đến mé sông K, có ký xác nhận của ông Nguyễn Thanh D và những người giáp ranh là ông Lê Văn B1 ký xác nhận và người chứng kiến là ông Trần Văn T1 (BL 70). Mặc dù, giấy thể hiện nội dung chuyển nhượng đất ở cho con gái ruột nhưng thật tế là ông Lâm T2 cho, không thu tiền. Điều này được anh T, chị M thừa nhận và xác định đất là do ông Lâm T2 cho.

Tại biên bản xác minh ngày 30/8/2023, ông Nguyễn Thanh D có ý kiến: Ngày 11/2/2007, ông Trần Văn L và bà Trần Kim M có nhờ ông ký tên xác nhận việc ông Trần Văn L cho đất con ruột là Trần Kim M, thời điểm này cho đất có các hộ giáp ranh ký xác nhận. Theo ông được biết đất này là do ông Trần Văn L cho riêng con gái là Trần Kim M, không cho anh T, lúc này anh T đi ghe biển. Đồng thời, ông thừa nhận chữ ký và viết “Nguyễn Thanh D” tại Tờ cho đất đề ngày 10/02/2007 và xác nhận ngày 11/02/2007 là do ông trực tiếp ký, viết ra (BL 48).

Lời khai của chị M, ông D phù hợp với lời khai của ông T1 tại phiên tòa sơ thẩm: Ông T1 thừa nhận ông có ký và chữ ký, viết ghi họ tên “Trần Văn T1” là do ông tự ký, viết.

Sự xác nhận của ông D, bà M, ông T1 thống nhất với lời khai của ông L, bà Đ là đất này ông, bà khai phá và tặng cho riêng con gái ruột Trần Kim M. Đồng thời, phù hợp với lời khai của anh T tại biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất (nay Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang) thể hiện nội dung: *“Đất nhà anh đồng ý trả lại cho ông Trần Văn L nhưng căn nhà trên đất anh yêu cầu chia giá trị 7/3, tức anh nhận 70% giá trị căn nhà, chị M nhận 30% giá trị căn nhà. Anh đồng ý giao căn nhà cho chị M, chị M thối lại giá trị căn nhà cho anh”* (BL 24).

Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì phần đất là tài sản riêng của chị Trần Kim M nên chị M yêu cầu đất là tài sản riêng thuộc sở hữu của chị có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[5.2]. Đối với căn nhà trên đất: Theo lời khai của anh T, chị M thống nhất căn nhà xây dựng kiên cố từ năm 2016 nên căn nhà được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Theo chứng thư định giá số 64/CT-KGGL ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Công ty TNHH MTV B2 thì giá trị căn nhà được định giá là 178.438.000 đồng.

Xét thấy, các đương sự anh T, chị M đều thừa nhận trong thời gian xây cất căn nhà thì công việc chính của anh T là đi ghe (tài công) và chị M chủ yếu nội trợ, nuôi các con và làm phụ thêm nghề làm móng để kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Vì vậy, công việc của anh T là thu nhập chính và tương đối ổn định lo cho gia đình. Cho nên, anh T có nhiều đóng góp và công sức để cùng chị M xây dựng căn nhà mà các bên tranh chấp hiện nay.

Chị M cho rằng, anh T chỉ có đóng góp 10.000.000 đồng nhưng chị M không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ. Cho nên, căn cứ Điều 91, 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 lời khai của chị M không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Do đó, nên căn cứ Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Hội đồng xét xử thống nhất chia giá trị căn nhà theo tỉ lệ 4/6, tức là chị M được 40% giá trị căn nhà tương đương với số tiền là 71.375.000 đồng, anh T 60% giá trị căn nhà với số tiền tương đương là 107.063.000 đồng.

Do căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất là tài sản riêng của chị M nên cần thiết giao căn nhà cho chị M được quản lý, sử dụng và chị M hoàn trả lại cho anh T 60% giá trị căn nhà với số tiền tương đương 107.063.000 đồng.

[5.3]. Đối với nợ chung: Chị M, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Quyền lưu cư: Chị M, anh T không có ý kiến hay thỏa thuận gì khác về quyền lưu cư. Do anh T có khó khăn chỗ ở nên căn cứ Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “...trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận cho anh T được quyền lưu cư 06 tháng kể từ ngày quan hệ

hôn nhân chấm dứt (tức kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật) để anh T di dời, giao tài sản cho chị Trần Kim M.

[7]. *Chi phí tố tụng*: Tổng chi phí tố tụng là 6.906.000 đồng, anh T, chị M mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền, tương đương là 3.453.000 đồng. Chị M đã nộp toàn bộ số tiền này nên buộc anh T phải hoàn trả cho chị M một số tiền 3.453.000 đồng.

[8]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, 157, 165, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 8, 9, 14, 15, 59, 62, 63 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Kim M và anh Trần Chí T là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Các con chung của chị Trần Kim M và anh Trần Chí T là Trần Mỹ X, sinh ngày 26/11/1992; Trần Mỹ H, sinh ngày 01/10/1997; Trần Công B, sinh ngày 20/3/2002 đã thành niên nên chị M, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Công nhận diện tích đất theo đo đạc thực tế 119,3 m², tại thửa đất số 01, đất tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay ấp T, xã B, tỉnh An Giang) theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất (nay Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang) và Tờ trích đo địa chính số TĐ 59-2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H (nay nay Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh A - Chi nhánh khu vực liên xã H) lập ngày 18/4/2023 là tài sản riêng của chị Trần Kim M.

Tạm giao cho chị Trần Kim M được quyền quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất và giao tài sản gắn liền (bao gồm: cả diện tích đất và căn nhà trên đất...) tại thửa đất số 01, đất tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay ấp T, xã B, tỉnh An Giang) với diện tích đo đạc thực tế 119,3 m² theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất (nay Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang) và Tờ trích đo địa chính số TĐ 59-2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H (nay nay Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh A - Chi nhánh khu vực liên xã H) lập ngày 18/4/2023.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất (nay Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang) và Tờ trích đo địa chính số TĐ 59-2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H (nay nay Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh A - Chi nhánh khu vực liên xã H) lập ngày 18/4/2023).

Buộc chị Trần Kim M hoàn trả 60% giá trị căn nhà trên đất cho anh Trần Chí T với số tiền là 107.063.000 đồng *(bằng chữ: Một trăm lẻ bảy triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng)*.

Kể từ ngày anh Trần Chí T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Trần Kim M không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên thì chị M còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015 tương đương với thời gian và số tiền phải thi hành án.

4. Về nợ chung: Chị M, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về quyền lưu cư: Anh Trần Chí T được quyền lưu cư thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để anh Trần Chí T di dời, giao tài sản cho chị Trần Kim M.

6. Chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 6.906.000 đồng, anh T, chị M mỗi người phải chịu ½ số tiền, tương đương là 3.453.000 đồng. Chị M đã nộp toàn bộ số tiền này nên buộc anh Trần Chí T phải hoàn trả cho chị Trần Kim M một số tiền 3.453.000 đồng *(bằng chữ: Ba triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng)*.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Trần Kim M án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Buộc chị Trần Kim M chịu án phí dân sự sơ thẩm với 40% giá trị căn nhà được nhận là: 71.375.000 đồng x 5% = 3.569.000 đồng. Buộc chị Trần Kim M phải chịu án phí đối với yêu

cầu công nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng với số tiền án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Tổng cộng: Buộc chị Trần Kim M phải chịu án phí với tổng số tiền 4.169.000 đồng. Khấu trừ vào tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị M đã nộp là 8.400.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001504 ngày 27/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay Thi hành án dân sự tỉnh An Giang). Chị Trần Kim M được nhận lại số tiền 4.231.000 đồng (*bằng chữ: Bốn triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng*).

Buộc anh Trần Chí T chịu án phí dân sự sơ thẩm với 60% giá trị căn nhà được nhận với số tiền là: $107.063.000 \times 5\% = 5.353.000$ đồng.

8. Quyền kháng cáo: Chị Trần Kim M, anh Trần Chí T, ông Trần Văn L được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Riêng bà Lâm Thị Đ, Ủy ban nhân dân xã B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 4 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 4 – An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tú Quỳnh